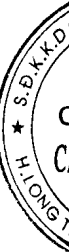




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
đã được soát xét



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN

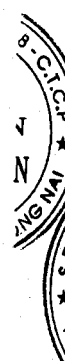
Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
đã được soát xét

60073
CÔNG
CỔ PHẦN
SÀI GÒN
4/08/2010

S.Đ.Đ.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Trụ sở của công ty đặt tại Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành – Huyện Long Thành – Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong 6 tháng đầu năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Trác	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Chủ tịch	Đến ngày 19/05/2010
Ông Phạm Chương	Thành viên thường trực	
Ông Nguyễn Văn Kiều	Thành viên	
Ông Ngô Đức Thao	Thành viên	

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Cầu	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Thủy Trưởng ban

Bà Nguyễn Thị Nhụy Nga Thành viên

Ông Lê Văn Hùng Thành viên

Đến ngày 19/05/2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

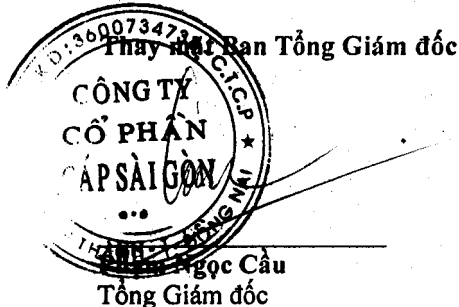
Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2010



Số: 224/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn**

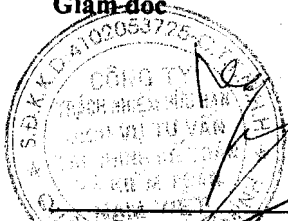
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn được lập ngày 26/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**
Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450.752.047.706	383.131.711.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.609.907.430	96.774.417.743
1. Tiền	111		7.609.907.430	3.609.417.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	93.165.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	103.836.792.500	165.433.936.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		107.292.216.774	168.120.567.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.455.424.274)	(2.686.630.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.941.829.965	50.542.517.632
1. Phải thu khách hàng	131		63.640.989.789	49.580.332.478
2. Trả trước cho người bán	132		27.668.729.271	593.448.550
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	54.428.201.556	5.289.081.178
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.796.090.651)	(4.920.344.574)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	199.299.494.811	70.315.165.016
1. Hàng tồn kho	141		199.299.494.811	70.315.165.016
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.023.000	65.675.000
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		64.023.000	65.675.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.348.136.353	220.588.274.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		125.886.017.292	131.491.543.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	125.886.017.292	131.491.543.095
- Nguyên giá	222		175.255.651.630	174.665.175.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.369.634.338)	(43.173.632.345)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		104.461.369	104.461.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.461.369)	(104.461.369)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	42.423.219.000	73.885.630.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.000.000.000	57.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		33.657.609.998	34.908.370.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.234.390.998)	(18.022.740.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.038.900.061	15.211.101.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	15.038.900.061	15.211.101.207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		634.100.184.059	603.719.985.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

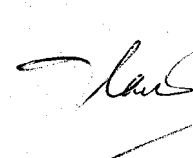
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.186.508.363	86.678.912.910
I. Nợ ngắn hạn	310		135.186.508.363	86.678.912.910
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	113.567.724.603	76.845.746.627
2. Phải trả người bán	312		5.234.354.665	1.601.400.863
3. Người mua trả tiền trước	313		403.314.856	460.205.705
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	13.750.984.503	6.252.091.970
5. Phải trả người lao động	315		484.414.744	1.611.798.183
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2.245.913.977	1.916.719.547
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(500.198.985)	(2.009.049.985)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		498.913.675.696	517.041.072.883
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	498.913.675.696	517.041.072.883
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297.420.200.000	297.420.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211.992.135.400	211.992.135.400
3. Cổ phiếu quỹ	414		(33.277.479.850)	(20.242.462.852)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.671.497.047	2.966.211.349
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.365.771.224	1.660.485.526
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.279.012.309	441.637.495
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.462.539.566	22.802.865.965
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		634.100.184.059	603.719.985.793

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

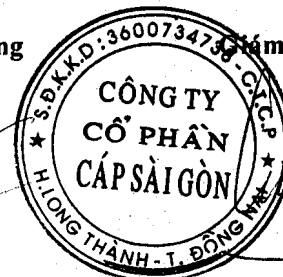
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	138.813.518.736	93.082.092.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	223.460.259	65.529.714
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	138.590.058.477	93.016.562.571
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	125.965.200.711	86.582.558.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.624.857.766	6.434.003.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	18.524.896.605	11.723.767.477
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.624.839.200	194.055.032
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		714.087.456	287.416.236
8. Chi phí bán hàng	24		2.407.121.317	1.589.705.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.230.909.925	3.504.279.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.886.883.929	12.869.730.675
11. Thu nhập khác	31		27.102.704	42.104.019
12. Chi phí khác	32		17.042.755	1.976.325
13. Lợi nhuận khác	40		10.059.949	40.127.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.896.943.878	12.909.858.369
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.470.404.312	605.524.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.426.539.566	12.304.333.447
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	502	433

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hạnh



Chủ tịch

Phạm Ngọc Cầu

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.896.943.878	12.909.858.369
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.196.001.993	6.170.014.746
- Các khoản dự phòng	03		1.856.190.449	(6.446.563.185)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.896.328.214)	(472.227.000)
- Chi phí lãi vay	06		714.087.456	287.416.236
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.766.895.562	12.448.499.166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.567.193.107)	30.068.692.273
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(128.984.329.795)	18.815.171.424
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.985.861.409	(56.247.092.268)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		172.201.146	172.201.146
- Tiền lãi vay đã trả	13		(714.087.456)	(287.416.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(232.970.904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(943.572.755)	(876.654.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(200.284.224.996)	3.860.430.264
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(590.476.190)	(114.751.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93.165.000.000	19.140.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.480.824.000)	(28.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.304.248.802	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.629.155.493	6.014.465.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.027.104.105	(2.960.285.474)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.035.016.998)	(3.300.441.710)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		116.431.011.854	41.771.492.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.709.033.878)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.594.350.400)	(295.446.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		8.092.610.578	38.175.604.290
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(89.164.510.313)	39.075.749.080
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		96.774.417.743	13.237.651.247
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	V.1	7.609.907.430	52.313.400.327

Người lập biểu

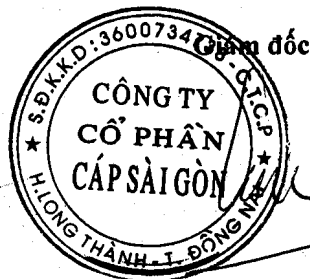


Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh



Phạm Ngọc Cầu

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của công ty đặt tại Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành – Huyện Long Thành – Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

360
CÔ
CÔ
ÁP
THA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 15 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự phòng, các quỹ quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

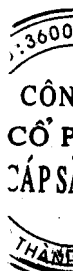
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	137.688.457	86.963.266
Tiền gửi ngân hàng	7.472.218.973	3.522.454.477
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	-	93.165.000.000
Cộng	7.609.907.430	96.774.417.743

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		14.592.216.774		15.236.567.000
- Cổ phiếu PET	127.610	3.852.242.000	122.610	3.718.542.000
- Cổ phiếu VIP	106.000	3.138.100.000	106.000	3.138.100.000
- Cổ phiếu VFMVF1	111.570	2.017.561.000	111.570	2.017.561.000
- Cổ phiếu SSI	20.000	943.000.000	17.000	1.618.500.000
- Cổ phiếu BCI	20.000	1.327.500.000	20.000	1.327.500.000
- Cổ phiếu HPG	22.500	1.034.500.000	15.000	1.034.500.000
- Cổ phiếu REE	22.000	502.000.000	10.000	502.000.000
- Cổ phiếu ICF	-	-	23.000	421.600.000
- Cổ phiếu ACB	3.073	156.142.560	8.113	412.230.000
- Cổ phiếu PVD	6.660	453.751.214	5.000	437.500.000
- Cổ phiếu VSH	22.500	608.300.000	22.500	608.300.000
- Cổ phiếu VGP	-	-	10	234.000
- Cổ phiếu SVI	20.000	559.120.000	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		92.700.000.000		152.884.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		40.800.000.000		28.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội		-		29.884.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		25.000.000.000		79.000.000.000
- Ngân hàng Standard Chartered		-		8.000.000.000
- Ngân hàng Tín Nghĩa		26.900.000.000		7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.455.424.274)		(2.686.630.900)
Cộng		103.836.792.500		165.433.936.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền lãi ngân hàng	1.887.834.445	2.869.408.049
Phải thu cán bộ công nhân viên	1.320.889.057	1.378.414.441
Phải thu Xí nghiệp Cáp viễn thông	30.391.146	455.895.077
Công ty CP Cáp và Vật liệu Viễn thông	37.709.166.667	-
Thuế GTGT đang chờ hoàn	4.528.731.882	343.240.716
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai thuế	8.769.076.091	43.817.663
Các khoản phải thu khác	182.112.268	198.305.232
Cộng	54.428.201.556	5.289.081.178

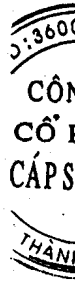
4. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	93.938.993.195	9.488.568.629
Công cụ, dụng cụ	65.230.599	60.006.818
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.717.069.630	13.209.935.992
Thành phẩm	43.952.806.137	46.380.721.272
Hàng hóa	876.952.191	1.098.811.727
Hàng gửi đi bán	2.748.443.059	77.120.578
Cộng giá gốc hàng tồn kho	199.299.494.811	70.315.165.016
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	199.299.494.811	70.315.165.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.514.995.005	141.490.458.364	6.184.089.266	475.632.805	174.665.175.440
Số tăng trong kỳ	-	590.476.190	-	-	590.476.190
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.514.995.005	142.080.934.554	6.184.089.266	475.632.805	175.255.651.630
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.857.342.182	35.900.740.209	2.162.621.697	252.928.257	43.173.632.345
Số tăng trong kỳ	655.875.312	5.243.094.809	276.303.756	20.728.116	6.196.001.993
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.513.217.494	41.143.835.018	2.438.925.453	273.656.373	49.369.634.338
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.657.652.823	105.589.718.155	4.021.467.569	222.704.548	131.491.543.095
Tại ngày cuối kỳ	21.001.777.511	100.937.099.536	3.745.163.813	201.976.432	125.886.017.292



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	104.461.369
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>104.461.369</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	104.461.369
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>104.461.369</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết		27.000.000.000		57.000.000.000
- <i>Xí nghiệp Cáp Quang</i>		-		30.000.000.000
- <i>Công ty CP Địa ốc Areco</i>		27.000.000.000		27.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
- Chứng khoán đầu tư dài hạn		23.657.609.998		23.658.370.000
+ <i>Cổ phiếu SAM</i>	178.770	22.644.239.998	178.776	22.645.000.000
+ <i>Cổ phiếu ACB</i>	14.866	1.013.370.000	14.827	1.013.370.000
- Đầu tư khác		10.000.000.000		11.250.000.000
+ <i>Công ty CP Sam Thịnh (5%)</i>		-		1.250.000.000
+ <i>Công ty CP Địa ốc Sacomland</i>		10.000.000.000		10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(18.234.390.998)		(18.022.740.000)
Cộng		<u>42.423.219.000</u>		<u>73.885.630.000</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	15.038.900.061	15.211.101.207
Cộng	<u>15.038.900.061</u>	<u>15.211.101.207</u>

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ/LT ngày 30/11/2005 và Phụ lục số 01 ngày 11/10/2006, thời hạn thuê đất là 50 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	113.567.724.603	76.845.746.627
Nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	113.567.724.603	76.845.746.627

Hợp đồng vay số	Bên cho vay	Lãi suất (tháng)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc		Phương thức đảm bảo
				USD	VND	
30062010 /TMHM	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0,33%	3 tháng	1.166.763,11	21.636.455.112	Thế chấp
0109/KH/ 10NH	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0,50 %	6 tháng	4.957.467,08	91.931.269.491	Thế chấp

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.769.076.091	3.539.838.811
Thuế xuất, nhập khẩu	186.477.345	7.233.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.741.735.781	2.614.513.583
Thuế thu nhập cá nhân	53.695.286	90.505.765
Cộng	13.750.984.503	6.252.091.970

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	2.451.000	5.319.000
Bảo hiểm xã hội	19.927.577	24.292.747
Bảo hiểm y tế	-	15.920.500
Bảo hiểm thất nghiệp	891.000	-
Cổ tức phải trả	2.022.244.400	1.553.598.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	310.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.400.000	7.588.500
Cộng	2.245.913.977	1.916.719.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	297.420.200.000	211.992.135.400	(9.953.000.000)	1.540.130.790	1.872.933.035	441.637.695	1.006.000.559
Lợi nhuận tăng năm trước							34.105.713.965
Mua cổ phiếu quỹ			(10.289.462.852)	1.426.080.559			(1.026.080.559)
Quỹ đầu tư phát triển					(212.447.509)		(11.302.848.000)
Chia cổ tức							
Giảm trong năm							
Số dư đầu năm nay	297.420.200.000	211.992.135.400	(20.242.462.852)	2.966.211.349	1.660.485.526	441.637.495	22.802.865.965
Lợi nhuận tăng trong kỳ			(13.035.016.998)	1.705.285.698			13.426.539.566
Mua cổ phiếu quỹ							(1.705.285.698)
Quỹ đầu tư phát triển					1.705.285.698		(1.705.285.698)
Quỹ dự phòng tài chính						837.374.814	(837.374.814)
Quỹ khác							(2.455.923.755)
Quỹ khen thưởng phúc lợi							(16.062.996.000)
Chia cổ tức							
Số dư cuối kỳ	297.420.200.000	211.992.135.400	(33.277.479.850)	4.671.497.047	3.365.771.224	1.279.012.309	13.462.539.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Công ty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	92.610.000.000	31,14	92.610.000.000	31,14
Công ty CP Giày Thái Bình	18.500.000.000	6,22	18.500.000.000	6,22
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn	4.804.340.000	1,62	7.284.840.000	2,45
Quỹ đầu tư Việt Nam	-	-	12.000.000	0,01
Cổ đông khác	181.505.860.000	61,03	179.013.360.000	60,19
Cộng	297.420.200.000	100	297.420.200.000	100

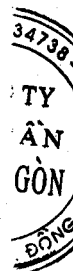
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	297.420.200.000	297.420.200.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	297.420.200.000	297.420.200.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.742.020	29.742.020
- Cổ phiếu phổ thông	29.742.020	29.742.020
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.970.360	1.403.900
- Cổ phiếu phổ thông	2.970.360	1.403.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.771.660	28.338.120
- Cổ phiếu phổ thông	26.771.660	28.338.120
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

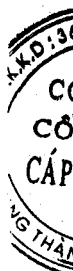
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.813.518.736	93.082.092.285
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	11.952.973.119	15.708.962.040
- Doanh thu bán thành phẩm	126.860.545.617	77.373.130.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	223.460.259	65.529.714
- Chiết khấu thương mại	223.460.259	65.529.714
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.590.058.477	93.016.562.571
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	11.952.973.119	15.708.962.040
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	126.637.085.358	77.307.600.531
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
- Giá vốn của hàng hóa	10.754.710.840	11.493.500.394
- Giá vốn của thành phẩm	115.210.489.871	78.635.621.613
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.546.563.185)
Cộng	125.965.200.711	86.582.558.822
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.536.639.544	9.841.142.556
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	34.347.598
- Lãi bán cổ phiếu	298.740.000	472.227.000
- Lãi chuyển nhượng vốn Xí nghiệp cấp quang	7.709.166.667	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.980.350.394	1.376.050.323
Cộng	18.524.896.605	11.723.767.477



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
- Lãi tiền đi vay	714.087.456	287.416.236
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.806.652.110	2.806.638.796
- Lỗ bán cổ phiếu	111.578.453	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(2.900.000.000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	980.444.372	-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	12.076.809	-
Cộng	8.624.839.200	194.055.032

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.896.943.878	12.909.858.369
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.845.350.394)	(1.376.050.323)
- Các khoản điều chỉnh tăng	135.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.980.350.394	1.376.050.323
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.051.593.484	11.533.808.046
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.470.404.312	605.524.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.426.539.566	12.304.333.447
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.426.539.566	12.304.333.447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.771.660	28.444.386
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	502	433

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.759.473.750	75.059.145.933
Chi phí nhân công	2.828.781.529	3.218.414.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.196.001.993	6.170.014.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.370.688.497	1.670.939.467
Chi phí khác bằng tiền	1.850.440.884	2.197.497.288
Cộng	125.005.386.653	88.316.012.147

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	10.951.517.500
Công ty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	Bên liên quan	Chuyển nhượng vốn góp thành lập Xi nghiệp Cáp quang	37.709.166.667
Công ty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	7.527.831.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	Bên liên quan	Phải thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.475.684.500
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	Bên liên quan	Phải thu chuyển nhượng vốn	37.709.166.667
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	Bên liên quan	Phải trả mua nguyên vật liệu	23.433.245

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với Báo cáo tài chính kỳ này.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	31/12/2009	31/12/2009 (Trình bày lại)	
Nợ ngắn hạn	88.687.962.895	86.678.912.910	(2.009.049.985)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.009.049.985)	(2.009.049.985)
Vốn chủ sở hữu	515.032.022.898	517.041.072.883	2.009.049.985
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.009.049.985)	-	2.009.049.985

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hạnh



Phạm Ngọc Cầu

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2010